TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 404/2025/DS-PT
Ngày: 08-7-2025
V/v "Tranh chấp dân sự về lối đi và quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiến.

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội;

Ông Nguyễn Tấn Tặng.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 109/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 về việc "*Tranh chấp dân sự về lối đi và quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 273/2024/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 267/2025/QĐXXPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 364/2025/QĐ-PT ngày 02/6/2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 322/2025/TB-TA ngày 24/6/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trần Văn Thành: Bà Võ Thị T1 là Luật sư Chi nhánh Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: Số B, L, Phường A, thành phố C (nay là phường C), tỉnh Đồng Tháp Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn P: Anh Trần Huỳnh V, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số A, Tổ D, Khóm A, phường M, thành phố C (nay là phường M), tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/3/2024). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1944;

3.2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979;

3.3. Anh Trần Văn T2, sinh năm 2000; (Có mặt)

3.4. Chị Lê Thị Lan A, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Q, chị Nguyễn Thị H, chị Lê Thị Lan A: Ông Trần Văn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 23/4/2025).

3.5. Bà Lê Mỹ L, sinh năm 1965; (Có mặt)

3.6. Chị Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1993; (Có mặt)

3.7. Chị Trần Thị Thoại M1, sinh năm 1996; (Có mặt)

3.8. Anh Trần Văn L1, sinh năm 1991; (Vắng mặt)

3.9. Cháu Trần Đặng K, sinh năm 2017.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Đặng K: Anh Trần Văn L1, sinh năm 1991 (cha ruột) và chị Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1993 (mẹ ruột); Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp B, xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn T là nguyên đơn và bà Lê Thị Q, chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn T2, chị Lê Thị Lan A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:* Nguồn gốc đất thửa 356, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.514,9m^2 đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của bà Cao Thị K1 (bà nội ông T) cho cha ông T quản lý. Khi cha ông T chết để lại phần đất trên cho bà Lê Thị Q (mẹ ông T) quản lý, sử dụng. Đến năm 2009, bà Lê Thị Q làm thủ tục giao lại quyền sử dụng đất cho ông T và ông T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/12/2009 đối với thửa 356, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.514,9m^2 (trong đó đất ở nông thôn 300m^2, đất trồng cây lâu năm 1.214,9m^2) đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Năm 2000, ông Trần Văn P có xin bà Q cất nhà để sinh sống. Đến năm 2009, ông P cơi nới, xây thêm phần nhà phụ ngang hông, che mái hiên cản trở phần lối đi ra phía sau khu mộ của gia đình. Phía sau đất ông P còn làm chuồn gà chiều ngang khoảng 4m, dài khoảng 04m nằm cặp lối đi. Đồng thời, ông P còn trồng hai bụi tre lớn nghiên qua phần ranh đất. Nhiều lần ông T yêu cầu ông P tháo dỡ một phần căn nhà phụ, mái hiên để mở lối đi chiều ngang 1,8m để bà Q trăm tuổi có lối đi ra khu mộ của gia đình, nhưng ông P không đồng ý. Nay ông Trần Văn T yêu cầu ông Trần Văn P tháo dỡ, di dời chuồng gà để mở lối đi ngang 1,8m, dài khoảng 20m, diện tích 36m^2 (đo đạc thực tế là 47,3m^2) thuộc một phần của thửa 356, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.514,9m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 1.627,0m^2) đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, yêu cầu ông P chặt phá, đốn hạ 02 bụi tre ở phía sau để thông thoáng ranh đất. Ngoài ra, ông không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

- *Bị đơn ông Trần Văn P ủy quyền cho anh Trần Huỳnh V trình bày:* Vào năm 1989, bà Cao Thị K1 (bà nội ông T) có cho ông một phần diện tích đất để cất nhà ở với diện tích khoảng 220m^2. Lúc đầu, ông P cất nhà bằng tre lá gỗ tạp, đến năm 2000 ông P cất lại căn nhà sàn gỗ thao lao, mái lợp ngói. Năm 2005, ông P có xây dựng thêm phần căn nhà khung bê tông cốt thép, vách xây tường ở liền kề phía sau căn nhà sàn để sử dụng, ổn định cho đến nay. Ông P không biết ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ khi nào, trong đó có phần diện tích đất có căn nhà của ông đang ở. Nay ông P yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 220m^2 (đo đạc thực tế 215m^2), thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.514,9m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 1.627,0m^2) đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu mở lối đi của ông T thì ông P không đồng ý. Ngoài ra, ông P không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T2 trình bày*: Anh T2 là con ruột của ông Trần Văn T. Anh T2 thống nhất với nội dung trình bày của ông Trần Văn T. Ngoài ra, anh không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 273/2024/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp) đã tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn P.

- Ông Trần Văn P được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 215m^2 thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.627,0m^2, mục đích đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm từ mốc M14 - Q - R - S - T - U - J - K - L - M - M11 - M12 - M13 - M14 đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/3/2024 và sơ đồ đo đạc cùng ngày của Trung tâm K2).*

- Các đương sự có nghĩa vụ di dời các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác của mình có trên phần đất đang tranh chấp (kể cả không gian và lòng đất) về phía phần đất của mình.

- Đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa 356, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho các đương sự theo Bản án đã tuyên.

- Các đương sự được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký phần đất mình được sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Trần Văn T phải chịu 11.642.901 đồng (đã nộp và chi xong).

- Về án phí:

+ Ông Trần Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 14.650.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông T đã nộp theo các biên lai thu số 0001077 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, ông T còn phải nộp tiếp số tiền 14.350.000 đồng.

+ Ông Trần Văn P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.100.000 đồng theo biên lai thu số 0008499 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/12/2025 ông Trần Văn T, bà Lê Thị Q, chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn T2, chị Lê Thị Lan A kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn P.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu lối đi ngang 1,8m kéo dài đến hết đất ông P, đồng ý giữ nguyên phần vách tường nhà của ông P cho ông P và yêu cầu phần đường dẫn nước phía đối diện lối đi như yêu cầu trên có chiều ngang 0,5m kéo dài đến hết phần đất của ông P.

- Ông P trình bày: Ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Q, anh T2, chị H, chị Lan A trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T về việc xác định lối đi như ông T yêu cầu; nếu không chấp nhận yêu cầu trên của ông T thì yêu cầu xem xét về tố tụng của vụ án vì phần đất của ông P tranh chấp chưa được hòa giải ở cơ sở, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông P chỉ trình bày trên phiên tòa chứ chưa được thụ lý giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Lê Thị Q, chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn T2, chị Lê Thị Lan A thực hiện đúng và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Lê Thị Q, bà Nguyễn Thị H, anh Trần Văn T2 và chị Lê Thị Lan A là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 273/2024/DS-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh chấp dân sự về lối đi và quyền sử dụng đất"* là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. ông Trần Văn T, bà Lê Thị Q, chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn T2, chị Lê Thị Lan A nộp đơn kháng cáo trong thời hạn nên hợp lệ. Ông Trần Văn P ủy quyền cho anh Trần Huỳnh V; bà Lê Thị Q, chị Nguyễn Thị H, chị Lê Thị Lan A ủy quyền cho ông Trần Văn T thủ tục ủy quyền hợp lệ nên chấp nhận.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn L1 vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, việc vắng mặt của anh L1 không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Nguồn gốc đất là của ông bà, cha mẹ để lại cho ông T, diện tích 1.514,9m^2 thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông T vào ngày 21/12/2009, đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đồng Tháp.

Ông T cho rằng năm 2000, ông P có xin bà Q xây dựng nhà để sinh sống. Đến năm 2009, ông P cơi nới, xây thêm phần nhà phụ ngang hông, che mái hiên cản trở phần lối đi ra phía sau khu mộ của gia đình, nên ông T yêu cầu ông P tháo dỡ, di dời chuồng gà để mở lối đi ngang 1,8m, dài khoảng 20m,

diện tích 36m^2 (đo đạc thực tế là 47,3m^2), đồng thời yêu cầu ông P chặt phá, đốn hạ 02 bụi tre ở phía sau để thông thoáng ranh đất.

Xét thấy, yêu cầu kháng cáo của ông T là không có cơ sở, bởi vì: Nguồn gốc đất ông T, ông P đều thừa nhận là của ông bà, cha mẹ để lại. Trước khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P đã ở trên đất tranh chấp từ năm 1989. Lúc này đất do bà ngoại của ông T và ông P là bà K1 cho ông P ở, đến khi bà Q quản lý đất thì cũng đồng ý để cho ông P ở, không có ý kiến gì. Trong suốt quá trình ông P sử dụng đất, cất nhà, xây dựng thêm nhà thì ông T cũng không có ý kiến hay tranh cản gì. Điều đó cho thấy đủ căn cứ xác định đất ông P đang sử dụng là đất của ông P đã được tặng cho. Tại thời điểm ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thực tế lối đi đã có từ trước đó. Đồng thời ông T, ông P đều thừa nhận lối đi hiện tại đã có từ lâu và hiện nay vẫn đi lại bình thường và cả 02 gia đình đều sử dụng lối đi này để đi ra phía sau.

Trong quá trình thụ lý để giải quyết phúc thẩm, ông T yêu cầu khảo sát lại hiện trạng phần đất tranh chấp. Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành khảo sát phần đất tranh chấp thấy rằng hiện trạng không có sự thay đổi so với đồ đo đạc ngày 12/3/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K2 đo vẽ, lối đi vẫn đảm bảo cho việc đi lại, không có trở ngại gì. Do đó, việc ông T yêu cầu mở một lối đi khác ngoài lối đi hiện có sẽ làm ảnh hưởng đến tính ổn định của kết cấu căn nhà ngói phía trước (cất năm 2000) và căn nhà tường (xây năm 2009) hiện tại của ông P. Đối với yêu cầu ông P di dời 02 bụi tre ở phía sau thì ông T cũng thừa nhận 02 bụi tre này do ông P trồng từ năm 1991. Tại phiên toà ông P cũng tự nguyện đốn hai bụi tre, tuy nhiên theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và các bên đương sự đều thừa nhận hai bụi tre nằm ngoài phạm vi phần đất tranh chấp, nên cấp phúc thẩm không đặt thành vấn đề để xem xét giải quyết. Nếu có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ kiện khác, khi có yêu cầu.

[3] Ngày 20/01/2025, bà Lê Thị Q có văn bản ý kiến cho rằng chỉ cho ông P ở tạm ngang 5m, dài 8m, không có phần diện tích lối đi tranh chấp hiện nay. Năm 2009 khi ông P làm mái hiên trên diện tích lối đi đang tranh chấp thì bà có ngăn cản, nên bà không thống nhất với bản án sơ thẩm yêu cầu ông P trả lại lối đi cho ông T. Tuy nhiên, bà Q trình bày cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện là bà Q cho ông P ở tạm và cũng không có chứng cứ gì chứng

minh cho việc bà Q có tranh cản ông P trong quá trình xây nhà và mái hiên. Do đó yêu cầu của bà Q là không có cơ sở.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, kháng cáo ông T, bà Q, chị H, anh T2, chị A là không có đủ căn cứ; đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm ông T, anh T2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T đề nghị xem xét về tố tụng ở cấp sơ thẩm có vi phạm, về việc chưa hòa giải ở cơ sở đối với phần đất Tòa án chấp nhận cho ông P; yêu cầu nầy là chưa phù hợp, bởi vì, trong quá trình Hòa giải ở cấp xã đã hòa giải toàn bộ thửa đất tranh chấp, cả lối đi và nhà ở của ông P có trên đất. Bên cạnh đó, giai đoạn sơ thẩm ông P có yêu cầu công nhận phần diện tích đất xây dựng nhà và phần lối đi tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông P.

[6] Từ cơ sở như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Q, chị H, anh T2, chị A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T, bà Q, chị H, anh T2, chị A không được chấp nhận, nên ông T, bà Q, chị H, anh T2, chị A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000đ theo quy định. Tuy nhiên, bà Q là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà Q được miễn tiền án phí theo quy định.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm: Ông T phải chịu 200.000 đ (đã nộp và chi xong).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 3 và 236 của Luật đất đai; các Điều 155, 175, 245 và 254 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm c, khoản 1 Điều 39, Điều 147,

157, 165 và Điều 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Lê Thị Q, chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn T2, chị Lê Thị Lan A.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 273/2024/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn P.

Ông Trần Văn P được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 215m^2 thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 07, diện tích 1.627,0m^2, mục đích đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm từ mốc M14 - Q – R – S – T – U – J – K – L – M – M11 – M12 – M13 – M14 đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/3/2024 và sơ đồ đo đạc cùng ngày của Trung tâm K2).

Các đương sự có nghĩa vụ di dời các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác của mình có trên phần đất đang tranh chấp (kể cả không gian và lòng đất) về phía phần đất của mình.

Đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa 356, tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại xã P, huyện C (nay là xã P), tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho các đương sự theo Bản án đã tuyên.

Các đương sự được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai, đăng ký phần đất mình được sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá giai đoạn sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 11.642.901 đồng (đã nộp và chi xong).

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 200.000 đồng (đã nộp và chi xong).

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 14.650.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông T đã nộp theo các biên lai thu số 0001077 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Đồng Tháp). Như vậy, ông T còn phải nộp tiếp số tiền 14.350.000 đồng.

Ông Trần Văn P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.100.000 đồng theo biên lai thu số 0008499 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Đồng Tháp).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn T, chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn T2, chị Lê Thị Lan A mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0001755, 0001756, 0001757, 0001758 cùng ngày 06/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Đồng Tháp).

Bà Lê Thị Q được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ, KT, TT & THA TAND Tỉnh;
- TAND khu vực 9 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (K).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Kiến